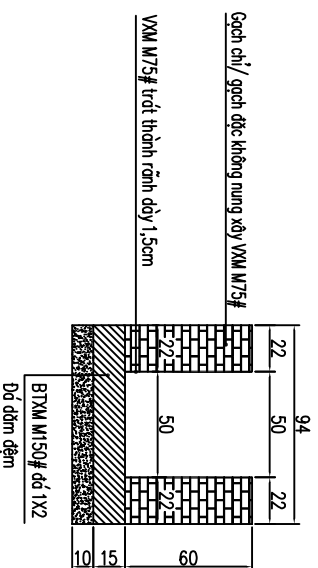


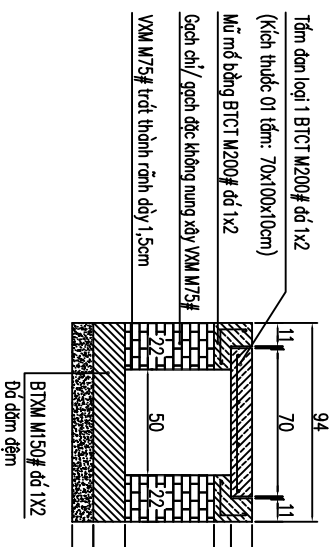
RÀNH XÂY GẠCH - KHẤU ĐỘ B = 50CM

ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

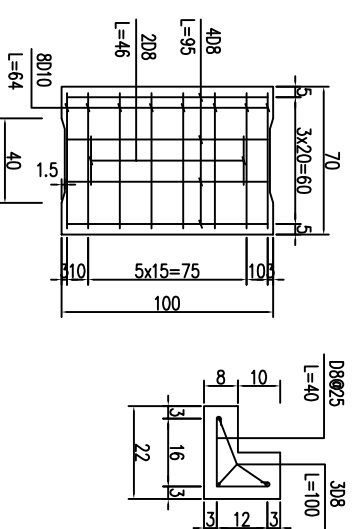
TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẤP ĐÁY



TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐÁY



TẤM ĐAN LOẠI 1



MŨI MŨI

BẢNG TỌNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH XÂY GẠCH, B = 50CM

TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẤP ĐÁY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ² hoặc 1m ² /1m ²)														
		Đơn vị tính	Ni măng PC40 Kg	Cát trát (tấn)	Cát văng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch 6,5x10,5x22 (Viên)	Đá dăm đệm (m ³)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Ni măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (tấn)	Cát văng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch 6,5x10,5x22 (Viên)	Đá dăm đệm (m ³)
1	Thân rãnh gạch xây vữa M75#	1m ²	69.890	0,346	0,346	0,909	550	1km	12.915,67	-	63,94	-	-	101.640	-	-
2	Móng rãnh BTXM M150# đá 1x2	1m ²	222.425	0,020	0,031	0,051	3,65	1km	3.769,92	16,99	30,96	51,07	-	-	-	3.652,17
3	Tra vữa M75# 1,5cm	1m ²	4.488	0,020	0,037	0,061	5,05	1km	18.107,79	-	36,91	60,90	-	-	-	5.043,51
4	Lớp đá dăm đệm mỏng 10cm	1m ²	-	-	-	-	0,113	1km	-	-	-	-	-	-	-	112,80
Tổng cộng:									55.198,49	24,28	169,24	128,19	145,200	112,80	112,80	8.695,68

TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐÁY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ² hoặc 1m ² /1m ²)														
		Đơn vị tính	Ni măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (tấn)	Cát văng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch 6,5x10,5x22 (Viên)	Đá dăm đệm (m ³)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Ni măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (tấn)	Cát văng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch 6,5x10,5x22 (Viên)	Đá dăm đệm (m ³)
1	Thân rãnh gạch xây vữa M75#	1m ²	69.890	0,346	0,346	0,909	550	1km	12.915,67	-	63,94	-	-	101.640	-	-
2	Móng rãnh BTXM M150# đá 1x2	1m ²	222.425	0,020	0,031	0,051	3,65	1km	3.769,92	16,99	30,96	51,07	-	-	-	3.652,17
3	Tra vữa M75# 1,5cm	1m ²	4.488	0,020	0,031	0,051	3,65	1km	15.185,17	-	30,96	51,07	-	-	-	3.652,17
4	Xà vữa BTCT M200# đá 1x2	1m ²	15.185	0,031	0,037	0,061	5,05	1km	18.107,79	-	36,91	60,90	-	-	-	5.043,51
5	Tấm đan 1 BTCT M200# đá 1x2 (70x100x10)cm	1 tấm	18.126	-	-	-	0,113	-	-	-	-	-	-	-	-	112,80
6	Lớp đá dăm đệm mỏng 10cm	1m ²	-	-	-	-	0,113	1km	-	-	-	-	-	-	-	112,80
Tổng cộng:									81.340,48	16,99	209,71	240,16	101,640	112,80	112,80	8.695,68

GHỊ CHŨ:

- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cốp pha vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá sỏi thép) do nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm đệm mỏng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuội sỏi, gạch vỡ, xi...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH GẠCH XÂY B=50

ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

Tỷ lệ: 1:25

Bản vẽ số: 01-R

Hà Tĩnh, 04/2020

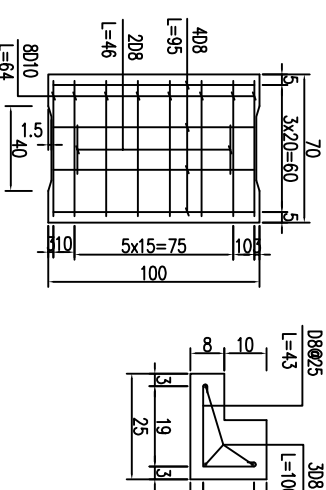
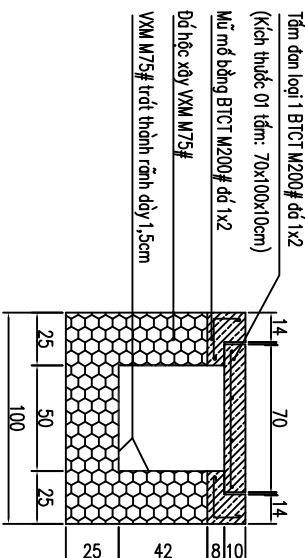
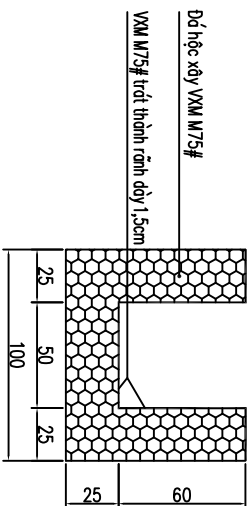
RÀNH XÂY ĐÁ HỐC - KHẤU ĐỘ B = 50CM
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẤP ĐẦY

TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐẦY

TẦM ĐƠN LOẠI 1

MŨI MỐ



BẢNG TỌNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CHO 1KM RÀNH ĐÁ HỐC XÂY, B = 50CM
TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẤP ĐẦY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m3 hoặc 1m2)					Vật liệu chính 1km đường								
		Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trái) (m3)	Cát vàng xây (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá hộc + dầm chèn (m3)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trái) (m3)	Cát vàng xây (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá hộc + dầm chèn (m3)	Thép D<10 (kg)
1	Thảm, móng rãnh đá hộc xây vữa M75#	1m3	101,220	0,020	0,501	1,257	1,257	1km	55.671,00	44,51	275,58	-	691,35	-	-
2	Trát vữa M75# 1,5cm	1m2	4,488	0,020				1km	9.873,60	44,51	-	-	-	-	-
Tổng cộng:									65.544,60	44,51	275,58	-	691,35	-	691,35

TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐẦY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m3 hoặc 1m2/1tấm/1m)					Vật liệu chính 1km đường								
		Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trái) (m3)	Cát vàng xây (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá hộc + dầm chèn (m3)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trái) (m3)	Cát vàng xây (m3)	Đá 1x2 (m3)	Đá hộc + dầm chèn (m3)	Thép D<10 (kg)
1	Thảm, móng rãnh đá hộc xây vữa M75#	1m3	101,220	0,020	0,501	1,257	1,257	1km	46.561,20	27,11	230,49	-	578,22	-	-
2	Trát vữa M75# 1,5cm	1m2	4,488	0,020				1km	6.013,92	27,11	-	-	-	-	-
3	Xà mố BTCT M200# đá 1x2	1mđ	18,052		0,037	0,061		1km	18.052,30	-	36,80	60,71	-	-	-
4	Tầm đơn 1 BTCT M200# đá 1x2 (70x100x10)cm	1 tấm	18,126		0,037	0,061		1km	18.107,79	-	36,91	60,90	-	-	364,85
Tổng cộng:									88.735,21	27,11	304,20	121,60	578,22	364,85	364,85

GHI CHÚ:

- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cốp pha vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá sét thép) do nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm đệm móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuội sỏi, gạch vỡ, xi...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH ĐÁ HỐC XÂY B=50

ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

Tỷ lệ: 1/25

Bản vẽ số: 02-R

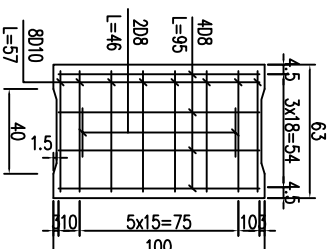
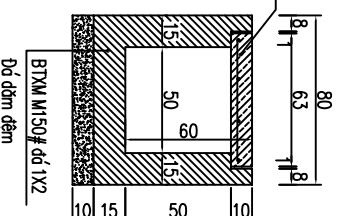
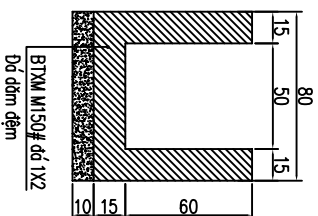
Hà Tĩnh: 04/2020

RÀNH BÊ TÔNG XI MĂNG ĐỔ TẠI CHỖ - KHẤU ĐỘ B = 50CM
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẬP ĐẦY

TRƯỜNG HỢP CÓ NẬP ĐẦY

TẤM DAN LOẠI 2



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH BÊ TÔNG XI MĂNG, B = 50cm

TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẬP ĐẦY

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (lưu ý)				Đơn vị tính	Vật liệu chính 1km đường				
			Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đỏ hệ tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm đệm (m ³)		Thép D<10 (kg)	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đỏ hệ tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm đệm (m ³)
1	Thân, móng rãnh bằng BTXM M150# đá 1x2	1m ³	222,425	0,552	0,909	0,909	1km	66,727,50	165,74	272,75	-	96,00
2	Lớp đá dăm đệm móng 10cm	1m ³				0,096	1km	-	-	-	96,00	
	Tổng cộng:							66,727,50	165,74	272,75	96,00	

TRƯỜNG HỢP CÓ NẬP ĐẦY

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (lưu ý hoặc 1 tấm/1m ²)				Đơn vị tính	Vật liệu chính 1km đường			
			Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đỏ hệ tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm đệm (m ³)		Thép D<10 (kg)	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đỏ hệ tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)
1	Thân, móng rãnh bằng BTXM M150# đá 1x2	1m ³	222,425	0,552	0,909	0,909	1km	63,391,13	157,46	259,11	-
2	Tấm đan 2 BTCT M200# đá 1x2 (63x100x10)cm	1 tấm	16,286	0,033	0,055		1km	16,269,44	33,17	54,71	-
3	Lớp đá dăm đệm móng 10cm	1m ³				0,096	1km	-	-	-	96,00
	Tổng cộng:							79,660,57	190,62	313,83	96,00

GHI CHÚ:

- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cốp pha vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá sét thép) do nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm đệm móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuội sỏi, gạch vỡ, xi...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH BTXM ĐỔ TẠI CHỖ B=50
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

Tỷ lệ: 1/25
Hà Tĩnh: 04/2020

Bản vẽ số: 03-R

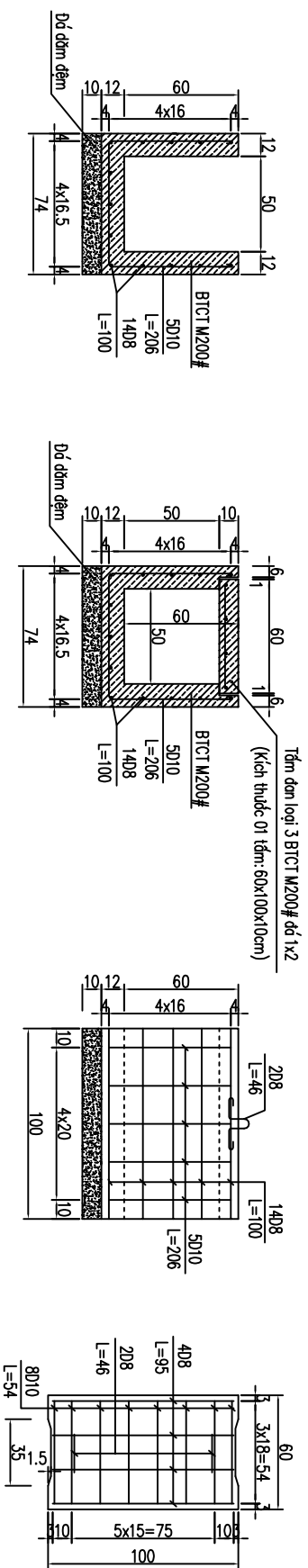
RÀNH BÉ TÔNG CỘT THÉP LẬP GHEP - KHẤU ĐỘ B = 50CM
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẮP ĐÁY

TRƯỜNG HỢP CÓ NẮP ĐÁY

BỔ TRỢ CỘT THÉP

TẦM DAN LOẠI 3



BẢNG TÔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM BÉ TÔNG CỘT THÉP ĐỨC SẴN, B = 50cm
TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẮP ĐÁY

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1mđ)				Vật liệu chính 1Km đường							
			Ni măng PC40 (Kg)	Cát vàng đồng tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dệm (m ³)	Thép D<10 (Kg)	Đơn vị tính	Ni măng PC40 (Kg)	Cát vàng đồng tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dệm (m ³)	Thép D<10 (Kg)	
1	Thân, móng rãnh bằng BTCT M200# đá 1x2	1mđ	61.200	0,125	0,206	(m ³)	12,310	1km	61.199,63	124,76	205,81	(m ³)	88,80	12.309,74
2	Lớp đá dăm dệm móng 10cm	1mđ					0,089	1km	-	-	-		88,80	
Tổng cộng:									61.199,63	124,76	205,81		88,80	12.309,74

TRƯỜNG HỢP CÓ NẮP ĐÁY

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1 tấm)				Vật liệu chính 1Km đường							
			Ni măng PC40 (Kg)	Cát vàng đồng tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dệm (m ³)	Thép D<10 (Kg)	Đơn vị tính	Ni măng PC40 (Kg)	Cát vàng đồng tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dệm (m ³)	Thép D<10 (Kg)	
1	Thân, móng rãnh bằng BTXXM M200# đá 1x2	1mđ	58,045	0,118	0,195	(m ³)	12,310	1km	58,045,01	118,33	195,20	(m ³)	-	12.309,74
2	Tấm đan 3 BTCT M200# đá 1x2 (60x100x10)cm	1 tấm	15.537	0,032	0,052	(m ³)	4,552	1km	15.520,97	31,64	52,20	(m ³)	-	4.547,94
3	Lớp đá dăm dệm móng 10cm	1mđ					0,089	1km	-	-	-		88,80	
Tổng cộng:									73.565,97	149,97	247,40		88,80	16.857,68

- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cốp pha vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá, sắt thép) do nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm dệm móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuội sỏi, gạch vỡ, xỉ...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH BTCT ĐỨC SẴN B=50
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

Tỷ lệ: 1/25

Bản vẽ số: 04-R
Hà Tĩnh: 04/2020

RÀNH XÂY GẠCH - KHẤU ĐỘ B = 40CM

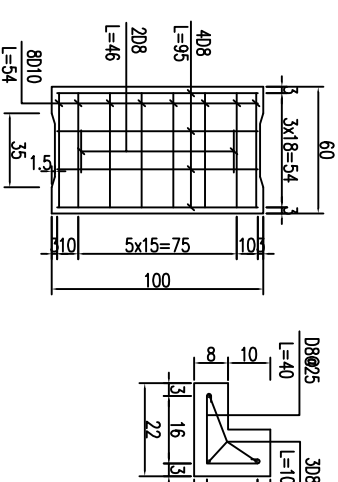
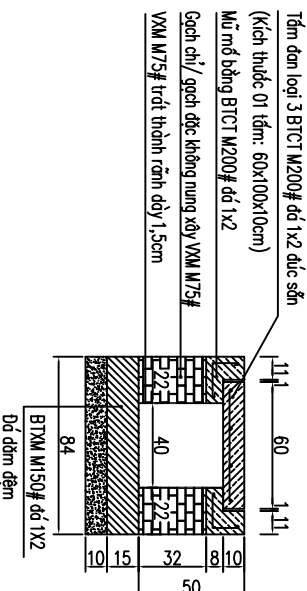
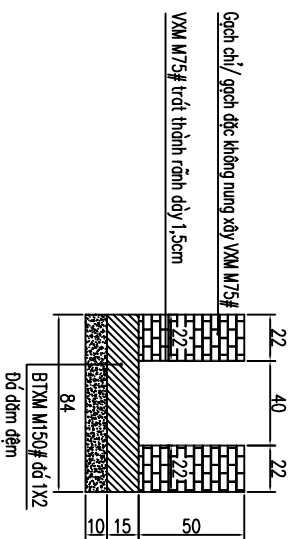
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THÔN, NGỒ PHỐ HOẶC ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẤP ĐẦY

TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐẦY

TẦM ĐÀN LOẠI 3

MŨI MỐ



BẢNG TỌNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH XÂY GẠCH, B = 40CM

TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẤP ĐẦY

TT	Hạng mục	Đơn vị	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1m ² /1m ¹)					Vật liệu chính 1Km đường							
			Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trái) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch 6,5x10,5x2 (Viên) 2	Đá dăm đệm (m ³)	Thép D<10 (Kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trái) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch 6,5x10,5x2 (Viên) 2
1	Trần trần gạch xây vữa M75#	1m ³	69.890	0,346	0,346	0,909	550	1km	9.840,51	-	48,71	-	77.440	-	-
2	Móng rãnh BTX/M150# đá 1x2	1m ³	222.425	0,552	0,552	0,909	550	1km	28.025,55	-	69,61	114,56	-	-	-
3	Trái vữa M75# 1,5cm	1m ²	4.488	0,020	0,020	0,051	0,052	1km	15.185,17	-	30,96	51,07	-	-	3.652,17
4	Lớp đá dăm đệm móng 10cm	1m ²	-	-	-	0,052	-	1km	15.520,97	-	31,64	52,20	-	-	4.547,94
Tổng cộng:									47.889,35	20,23	145,73	114,56	121.000	100,80	-

TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐẦY

TT	Hạng mục	Đơn vị	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1m ² /1m ¹)					Vật liệu chính 1Km đường							
			Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trái) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch 6,5x10,5x2 (Viên) 2	Đá dăm đệm (m ³)	Thép D<10 (Kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trái) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch 6,5x10,5x2 (Viên) 2
1	Trần trần gạch xây vữa M75#	1m ³	69.890	0,346	0,346	0,909	550	1km	9.840,51	-	48,71	-	77.440	-	-
2	Móng rãnh BTX/M150# đá 1x2	1m ³	222.425	0,552	0,552	0,909	550	1km	28.025,55	-	69,61	114,56	-	-	-
3	Trái vữa M75# 1,5cm	1m ²	4.488	0,020	0,020	0,051	0,052	1km	15.185,17	-	30,96	51,07	-	-	3.652,17
4	Xà mù BTCT M200# đá 1x2	1m ²	15.185	0,031	0,031	0,051	0,052	1km	15.185,17	-	30,96	51,07	-	-	3.652,17
5	Tấm đan 3 BTCT M200# đá 1x2 (60x100x10)cm	1 tấm	15.537	0,032	0,032	0,052	-	1km	15.520,97	-	31,64	52,20	-	-	4.547,94
6	Lớp đá dăm đệm móng 10cm	1m ²	-	-	-	0,052	-	1km	15.520,97	-	31,64	52,20	-	-	4.547,94
Tổng cộng:									71.444,52	12,95	180,92	217,82	77.440	100,80	8.200,11

GHI CHÚ:

- Lưu ý trường hợp trên đường trục vỉ (hoặc đường phố), chỉ khi điều kiện thi công khó khăn (không đủ một bóng) hoặc lượng nước cần tiêu thoát ít thì mới áp dụng loại kiểu độ B=40cm
- Các địa phương phải chịu trách nhiệm nếu lựa chọn kiểu độ rãnh không đủ khả năng tiêu thoát nước.
- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cấp phối vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá, sỏi thép) đã nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm đệm móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuội sỏi, gạch vỡ, xi,...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

DIỆN HÌNH RÀNH GẠCH XÂY B=40
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THÔN, NGỒ PHỐ
HOẶC TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

Tỷ lệ: 1/25

Bản vẽ số: 05-R

Hà Tĩnh, 04/2020

RÀNH XÂY ĐÁ HỌC - KHẨU ĐỘ B = 40CM

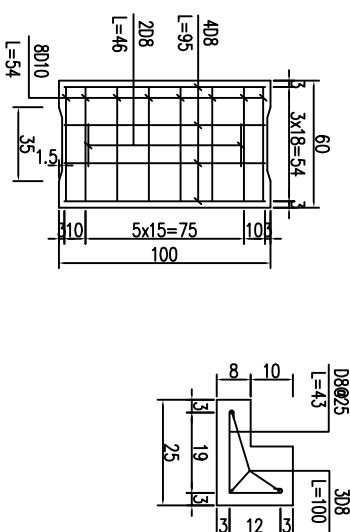
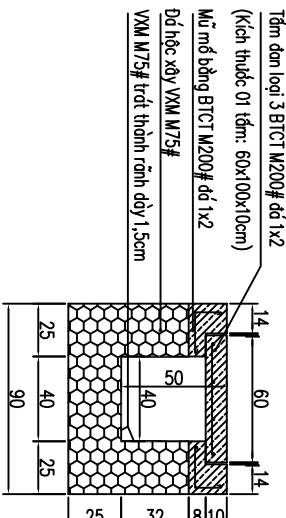
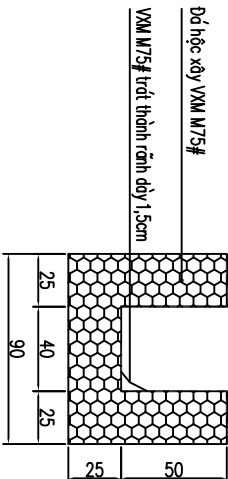
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THỌ, NGỒ PHỐ HOẶC ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẮP DÀY

TRƯỜNG HỢP CÓ NẮP DÀY

TẦM ĐẠN LOẠI 3

MŨI MŨ



BẢNG TỌNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH ĐÁ HỌC XÂY, B = 40CM
TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẮP DÀY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1m ²)					Vật liệu chính 1km đường				
		Xi măng PC40	Cát hạt vàng xây	Đá 1x2	Đá học + dăm chèn	Thép D<10	Xi măng PC40	Cát hạt vàng xây	Đá 1x2	Đá học + dăm chèn	Thép D<10
1	Thành móng rãnh đá học xây vữa M75#	101,220	0,501		1,257	1km	48.079,50	38,44	-	238,00	597,08
2	Trát vữa M75# 1,5cm	4,488	0,020			1km	8.527,20	38,44	-	-	-
	Tổng cộng:						56.606,70	38,44	238,00	-	597,08

TRƯỜNG HỢP CÓ NẮP DÀY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1m ² /tầm/1m)					Vật liệu chính 1km đường				
		Xi măng PC40	Cát hạt vàng xây	Đá 1x2	Đá học + dăm chèn	Thép D<10	Xi măng PC40	Cát hạt vàng xây	Đá 1x2	Đá học + dăm chèn	Thép D<10
1	Thành móng rãnh đá học xây vữa M75#	101,220	0,501		1,257	1km	38.969,70	192,91	-	483,95	
2	Trát vữa M75# 1,5cm	4,488	0,020			1km	4.667,52	21,04	-	-	
3	Xà mũ BTCT M200# đá 1x2	18,052	0,037	0,061		1km	18.052,30	36,80	60,71	3.747,44	
4	Tầm đan 3 BTCT M200# đá 1x2 (60x100x10)cm	15,537	0,032	0,052		1km	15.520,97	31,64	52,20	5.043,51	

GHI CHÚ:

- Lưu ý trường hợp trên đường trục vỉa (hoặc đường phố), chỉ khi điều kiện thi công khó khăn (không đủ một bồng) hoặc lượng nước cần tiêu thoát ít thì mới áp dụng loại khẩu độ B=40cm
- Các địa phương phải chịu trách nhiệm nếu lựa chọn kiểu độ rãnh không đủ khả năng tiêu thoát nước.
- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp cứu đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng cứu tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cấp phối vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá, sỏi thép) do nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm đệm móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuội sỏi, gạch vỡ, xi...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH ĐÁ HỌC XÂY B=40
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THỌ, NGỒ PHỐ
HOẶC TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

Tỷ lệ: 1/25 Bản vẽ số: 06-R
Hà Tĩnh: 04/2020

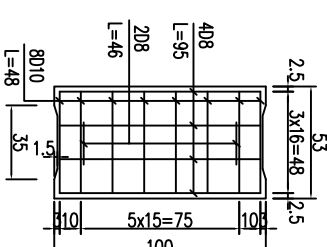
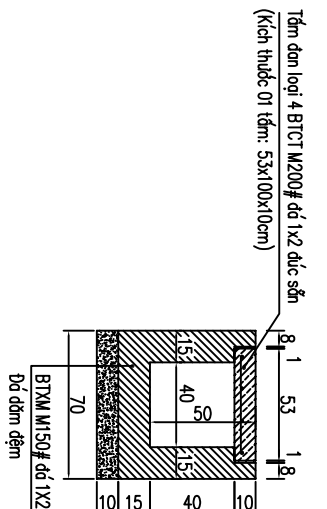
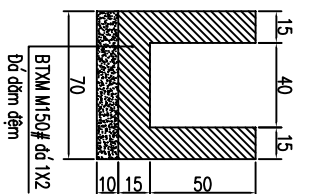
RÀNH BÊ TÔNG XI MĂNG - KHẨU ĐỘ B = 40CM

ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THÔN, NGỒ PHỐ HOẶC ĐƯỜNG TRỤC XÁ, ĐƯỜNG PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẮP ĐÁY

TRƯỜNG HỢP CÓ NẮP ĐÁY

TẦM DAN LOẠI 4



BẢNG TÔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH BÊ TÔNG XI MĂNG, B = 40cm

TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẮP ĐÁY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ /1md)					Vật liệu chính 1km đường					
		Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dẹt (m ³)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dẹt (m ³)
1	Thân, móng rãnh bằng BTXM M150# đá 1x2	1m ³	222,425	0,552	0,909	0,084	1km	56,718,38	140,88	231,84	-	84,00
2	Lớp đá dăm dẹt móng 10cm	1md				0,084	1km	-	-	-	84,00	-
Tổng cộng:								56,718,38	140,88	231,84	84,00	84,00

TRƯỜNG HỢP CÓ NẮP ĐÁY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1 tấm/1md)					Vật liệu chính 1km đường					
		Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dẹt (m ³)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dẹt (m ³)
1	Thân, móng rãnh bằng BTXM M150# đá 1x2	1m ³	222,425	0,552	0,909	0,084	1km	53,382,00	132,59	218,20	-	-
2	Tấm đan 4 BTCT M200# đá 1x2 (53x100x10)cm	1 tấm	13,696	0,028	0,046	0,084	1km	13,682,61	27,89	46,01	-	-
3	Lớp đá dăm dẹt móng 10cm	1md				0,084	1km	-	-	-	84,00	-
Tổng cộng:								67,064,61	160,49	264,22	84,00	4,250,59

GHI CHÚ:

- Lưu ý trường hợp trên đường trục xá (hoặc đường phố), chỉ khi điều kiện thi công khó khăn (không đủ một bóng) hoặc lượng nước cần tiêu thoát ít thì mới áp dụng loại khẩu độ B=40cm
- Các địa phương phải chịu trách nhiệm nếu lựa chọn khẩu độ rãnh không đủ khả năng tiêu thoát nước.
- Rãnh trong khu vực đô thị quy mã, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cấp phối vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá, sắt thép) do nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm dẹt móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuối sudi, gạch vỡ, xi...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH BTXM ĐỔ TÀI CHỖ B=40
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THÔN, NGỒ PHỐ
HOẶC TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÁ, ĐƯỜNG PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

Tỷ lệ: 1/25

Bản vẽ số: 07-R

Hà Tĩnh, 04/2020

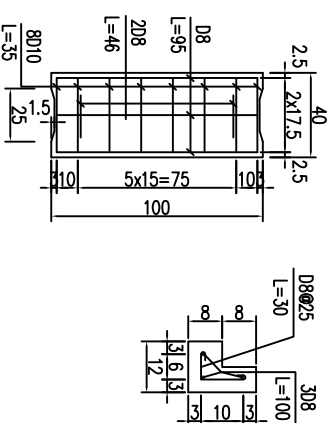
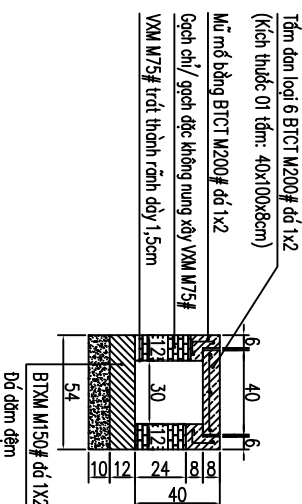
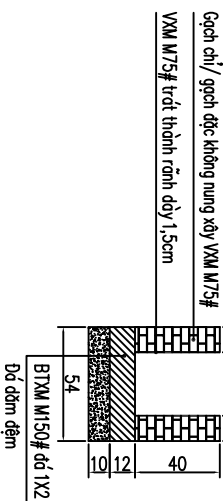
RÀNH XÂY GẠCH - KHẤU ĐỘ B = 30CM
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THÔN, NGỒ PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẤP ĐẦY

TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐẦY

TẦM DAN LOẠI 6

MŨ MỐ



BẢNG TỌNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH XÂY GẠCH, B = 30CM
TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẤP ĐẦY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1m ² /tầm)						Vật liệu chính 1km đường									
		Đơn vị tính	Ni măng PC40 Kg	Cát hạt nện (trát) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch (Viên) Z	Đá dậm dậm (m ³)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Ni măng PC40 Kg	Cát hạt nện (trát) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch (Viên) Z	Đá dậm dậm (m ³)	Thép D<10 (kg)
1	Thành rãnh gạch xây vữa M75#	1m ³	69.890	0,346	0,346	0,909	550	1km	6.709,44	-	33,21	-	52.800	-	-	-	-
2	Móng rãnh BTXM M150# đá 1x2	1m ²	222,425	0,020	0,552	0,909	-	14.413,14	-	35,80	58,91	-	-	-	-	-	-
3	Trái vữa M75# 1,5cm	1m ²	4,488	-	-	-	-	1km	3.590,40	16,18	-	-	-	-	-	-	64,80
4	Lợp đá dậm dậm móng 15cm	1m ²	-	-	-	-	0,065	1km	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng:									24.712,98	16,18	69,01	58,91	52.800	64,80	-	-	-

TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐẦY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1m ² /tầm)						Vật liệu chính 1km đường									
		Đơn vị tính	Ni măng PC40 Kg	Cát hạt nện (trát) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch (Viên) Z	Đá dậm dậm (m ³)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Ni măng PC40 Kg	Cát hạt nện (trát) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Gạch (Viên) Z	Đá dậm dậm (m ³)	Thép D<10 (kg)
1	Thành rãnh gạch xây vữa M75#	1m ³	69.890	0,346	0,346	0,909	550	1km	4.025,66	-	19,93	-	31.680	-	-	-	-
2	Móng rãnh BTXM M150# đá 1x2	1m ²	222,425	0,020	0,552	0,909	-	14.413,14	-	35,80	58,91	-	-	-	-	-	-
3	Trái vữa M75# 1,5cm	1m ²	4,488	-	0,031	0,051	-	1km	2.154,24	9,71	-	-	-	-	-	-	-
4	Xà mố BTCT M200# đá 1x2	1tầm	7,646	-	0,032	0,052	-	1km	7.645,68	-	30,96	51,07	-	-	-	-	3.334,59
5	Tầm đan 6 BTCT M200# đá 1x2 (40x100x8cm)	1tầm	8,255	-	-	-	-	1km	8.246,33	-	31,64	52,20	-	-	-	-	3.229,60
6	Lợp đá dậm dậm móng 15cm	1m ²	-	-	-	-	0,065	1km	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng:									36.485,06	9,71	118,33	162,18	31.680	64,80	-	-	6.564,19

GHI CHÚ:

- Lưu ý trường hợp trên đường trục thôn (ngõ ngõ phố), chỉ khi điều kiện thi công khó khăn (không đủ một bóng) hoặc lượng nước cần tiêu thoát ít thì mới áp dụng loại khẩu độ B=30cm.
- Các địa phương phải chịu trách nhiệm nếu lựa chọn kiểu đổ rãnh không đủ khả năng tiêu thoát nước.
- Rãnh trong khu vực đô thị quy mã, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của địa thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ xi măng theo định mức.
- Cấp phối vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá sỏi thép) đã nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dậm dậm móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuiet sỏi, gạch vữa, xi,...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

DIỆN HÌNH RÀNH GẠCH XÂY B=30
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THÔN, NGỒ PHỐ
(HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

Tỷ lệ: 1/25 | Bản vẽ số: 09-R
Hà Tĩnh, 04/2020

RÀNH XÂY ĐÁ HỌC - KHẤU ĐỘ B = 30CM

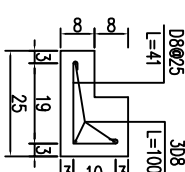
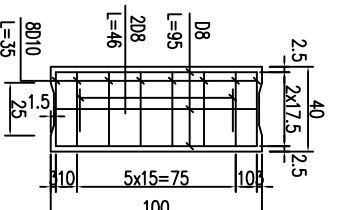
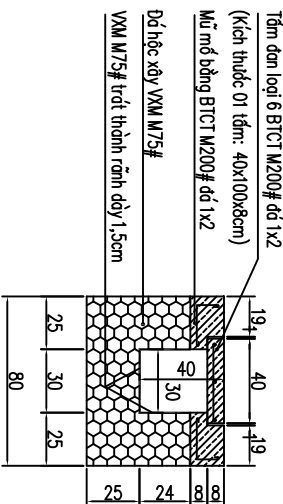
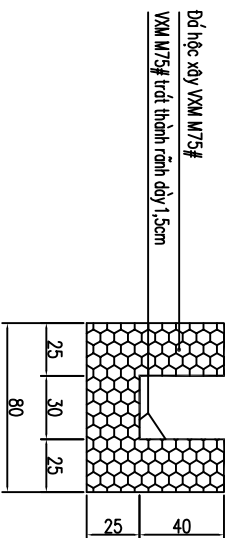
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRÚC THÔN, NGỒ PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẤP ĐÁY

TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐÁY

TÂM DAN LOẠI 6

MŨI MỎ



BẢNG TỌNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH ĐÁ HỌC XÂY B = 30CM

TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẤP ĐÁY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1m ²)					Vật liệu chính 1Km đường							
		Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trát) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá học+ dầm chèn (m ³)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trát) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá học+ dầm chèn (m ³)
1	Thân, móng rãnh đá học xây vữa M75#	1m ³	101,220	0,20	0,501	1,257	1,257	1km	40,488,00	32,37	200,42	-	-	502,80
2	Trát vữa M75# 1,5cm	1m ²	4,488	0,020	-	-	-	1km	7,180,80	32,37	-	-	-	-
Tổng cộng:									47,668,80	32,37	200,42	-	502,80	

TRƯỜNG HỢP CÓ NẤP ĐÁY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1m ² /đơn vị)					Vật liệu chính 1Km đường							
		Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trát) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá học+ dầm chèn (m ³)	Thép D<10 (kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát hạt mịn (trát) (m ³)	Cát vàng xây (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá học+ dầm chèn (m ³)
1	Thân, móng rãnh đá học xây vữa M75#	1m ³	101,220	0,20	0,501	1,257	1,257	1km	32,390,40	-	160,34	-	402,24	-
2	Trát vữa M75# 1,5cm	1m ²	4,488	0,020	-	-	-	1km	3,500,64	15,78	-	-	-	-
3	Xà m B/CT M200# đá 1x2	1m ³	18,052	0,037	0,061	0,061	2,382	1km	18,052,30	-	36,80	60,71	-	2,381,85
4	Tấm đan 6 BTCT M200# đá 1x2 (40x100x8)cm	1 tấm	18,126	0,037	0,061	0,061	3,175	1km	18,107,79	-	36,91	60,90	-	3,171,66
Tổng cộng:									72,051,13	15,78	234,06	121,60	402,24	5,553,51

GHI CHÚ:

- Lưu ý trường hợp trên đường trục thôn (hoặc ngõ phố), chỉ khi điều kiện thi công khó khăn (không đủ một bóng) hoặc lượng nước cần thoát ít thì mới áp dụng loại kiểu dđ B=30cm.
- Các địa phương phải chịu trách nhiệm nếu lựa chọn kiểu dđ rãnh không đủ khả năng tiêu thoát nước.
- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp cứu đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng cứu tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ theo khoản đ trên.
- Cấp phối vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá, sắt thép) do nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm đệm móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuội sỏi, gạch vỡ, xi...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH ĐÁ HỌC XÂY B=30
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRÚC THÔN, NGỒ PHỐ
(HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

Tỷ lệ: 1/25

Bản vẽ số: 10-R

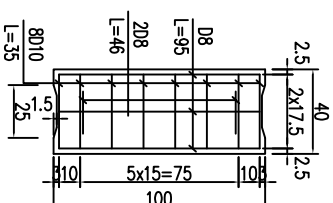
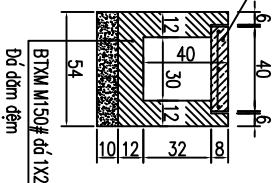
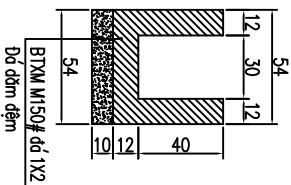
Hà Tĩnh, 04/2020

RÀNH BÊ TÔNG XI MĂNG - KHẨU ĐỘ B = 30CM
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỰC THÔN, NGÕ PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NÁP ĐẦY

TRƯỜNG HỢP CÓ NÁP ĐẦY

TẦM ĐÀN LOẠI 6



BẢNG TỌNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH BÊ TÔNG XI MĂNG, B = 30cm
TRƯỜNG HỢP KHÔNG NÁP ĐẦY

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ /1md)				Đơn vị tính	Vật liệu chính 1km đường					
			Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm đệm (m ³)		Thép D<10 (kg)	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm đệm (m ³)	Thép D<10 (kg)
1	Thân, móng rãnh bằng BTXM M150# đá 1x2	1m ³	222,425	0,552	0,909		1km	35.765,94	88,84	146,20	-	96,00	
2	Lớp đá dăm đệm móng 10cm	1md				0,096	1km	35.765,94	88,84	146,20	-	96,00	
Tổng cộng:													

TRƯỜNG HỢP CÓ NÁP ĐẦY

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1 tầng/1md)				Đơn vị tính	Vật liệu chính 1km đường					
			Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm đệm (m ³)		Thép D<10 (kg)	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm đệm (m ³)	Thép D<10 (kg)
1	Thân, móng rãnh bằng BTXM M150# đá 1x2	1m ³	222,425	0,552	0,909		1km	33.650,66	83,53	137,47	-	-	
2	Tầm đan 6 BTCT M200# đá 1x2 (40x100x8)cm	1 tấm	13,696	0,028	0,046		1km	13.682,61	27,89	46,01	-	-	3.229,60
3	Lớp đá dăm đệm móng 10cm	1md				0,065	1km	-	-	-	-	64,80	-
Tổng cộng:													

GHI CHÚ:

- Lưu ý trường hợp trên đường trực thôn (hoặc ngõ phố), chỉ khi điều kiện thi công khó khăn (không đủ một bóng) hoặc lượng nước cần tiêu thoát ít thì mới áp dụng loại khẩu độ B=30cm.
- Các địa phương phải chịu trách nhiệm nếu lựa chọn kiểu độ rãnh không đủ khả năng tiêu thoát nước.
- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cấp phối vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá sỏi thép) do nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm đệm móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuội sỏi, gạch vỡ, xi,...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH BTXM ĐỘ TÀI CHỖ B=40
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỰC THÔN, NGÕ PHỐ
(HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

Tỷ lệ: 1/25
Hà Tĩnh: 04/2020

Bản vẽ số: 11-R

RÀNH BÉ TÔNG CỐT THÉP LẮP GHEP - KHẤU ĐỘ B = 30CM

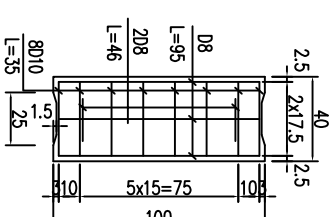
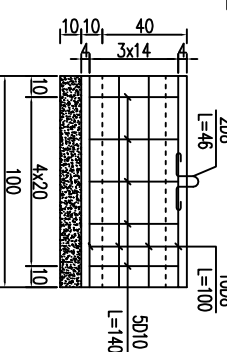
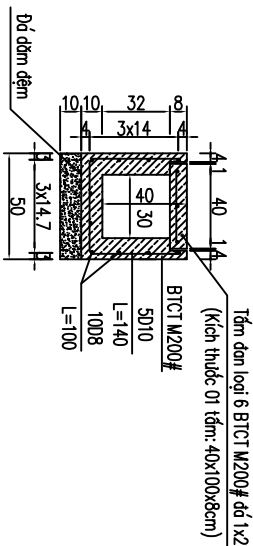
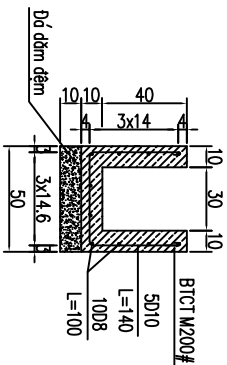
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THỌN, NGỒ PHỐ (HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

TRƯỜNG HỢP KHÔNG CÓ NẮP ĐẦY

TRƯỜNG HỢP CÓ NẮP ĐẦY

BỘ TRÍ CỐT THÉP

TẦM DÀN LOẠI 6



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM BÉ TÔNG CỐT THÉP ĐỨC SẴN, B = 30cm

TRƯỜNG HỢP KHÔNG NẮP ĐẦY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1mđ)					Vật liệu chính 1Km đường							
		Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dẹt (m ³)	Thép D<=10 (kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dẹt (m ³)	Thép D<=10 (kg)	
1	Thành, móng rãnh bằng BICT M200# đá 1x2	1mđ	34,175	0,070	0,115	0,060	8,676	1km	34,175,05	69,67	114,93	-	60,00	8,675,56
2	Lớp đá dăm dẹt móng 10cm	1mđ				0,060		1km	-	-	-	60,00	-	
Tổng cộng:									34,175,05	69,67	114,93	60,00	8,675,56	

TRƯỜNG HỢP CÓ NẮP ĐẦY

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1 tấm)					Vật liệu chính 1Km đường						
		Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dẹt (m ³)	Thép D<=10 (kg)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 Kg	Cát vàng đổ bê tông (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đá dăm dẹt (m ³)	Thép D<=10 (kg)
1	Thành, móng rãnh bằng BIXM M200# đá 1x2	1mđ	31,651	0,065	0,106	8,676	1km	31,651,35	64,52	106,44	-	8,675,56	
2	Tấm đan 6 BICT M200# đá 1x2 (40x100x8)cm	1 tấm	8,255	0,016	0,028	3,233	1km	8,246,33	15,70	27,73	-	3,229,60	
3	Lớp đá dăm dẹt móng 10cm	1mđ				0,060		1km	-	-	-	60,00	-
Tổng cộng:								39,897,69	80,22	134,17	60,00	11,905,16	

GHI CHÚ:

- Lưu ý trường hợp trên đường trục thốn (hoặc ngõ phố), chỉ khi điều kiện thi công khó khăn (không đủ một bồng) hoặc lượng nước cần thoát ít thì mới áp dụng loại kiểu độ B=30cm.
- Các địa phương phải chịu trách nhiệm nếu lựa chọn kiểu độ khác không đủ khả năng tiêu thoát nước.
- Rãnh trong khu vực đô thị quy mã, phần cấp theo quy hoạch, phần cấp cứu đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cấp phối vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá sỏi thép) do nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức.
- Đối với lớp đá dăm dẹt móng các địa phương có thể sử dụng vật liệu tại chỗ (cuối sỏi, gạch vữa, xi,...) để thay thế.
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH BICT ĐỨC SẴN B=30
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THỌN, NGỒ PHỐ
(HẠN CHẾ ÁP DỤNG)

Tỷ lệ: 1/25

Bản vẽ số: 12-R

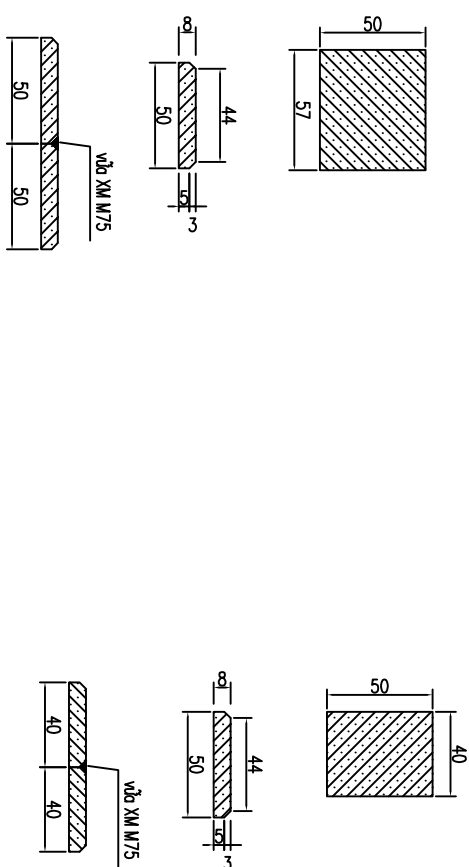
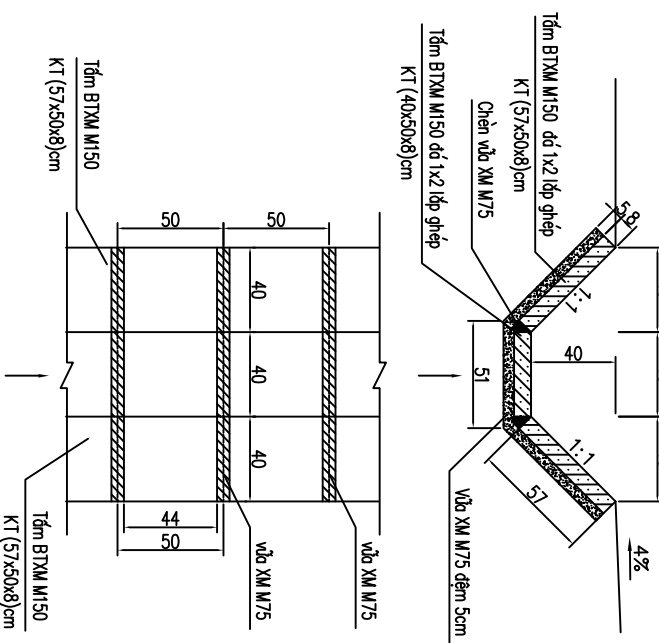
Hà Tĩnh: 04/2020

RÀNH HÌNH THANG BTXM LẤP GHEP, B = 40CM
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

CẦU RÀNH ĐÀO HÌNH THANG

CHI TIẾT TẤM BTXM M150 ĐÚC SẴN 57X50X8

CHI TIẾT TẤM BTXM M150 ĐÚC SẴN 40X50X8



BẢNG TỌNG HỢP KINH LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH HÌNH THANG LẤP GHEP, B = 40CM

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1m ² rãnh)			Vật liệu chính 1km đường				
		Đơn vị tính	Xi măng PC40	Cát vàng đỏ bê tông	Đá 1x2	Đơn vị tính	Xi măng PC40	Cát vàng đỏ bê tông	Đá 1x2
1	Tấm bê tông thành rãnh (57x50x8) đúc sẵn M150# đá 1x2	1 tấm	5,071	0,013	0,021	1km	20.285,16	50,39	82,92
2	Tấm bê tông đáy rãnh (40x50x8) đúc sẵn M150# đá 1x3	1 tấm	3,559	0,009	0,015	1km	7.117,60	17,68	29,09
3	Lớp vữa M75 đệm rãnh đáy 5cm	1m ²	21,0712	0,1043		1km	21.071,23	104,31	-
4	Vữa M75 chèn khe dọc, ngang	1m ²	1,9940	0,0099		1km	1.993,99	9,87	-
Tổng cộng:							50.467,98	182,24	112,01

GHI CHÚ:

- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cấp phối vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá, sỏi thép) đã nhận hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức - Kịch thực trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

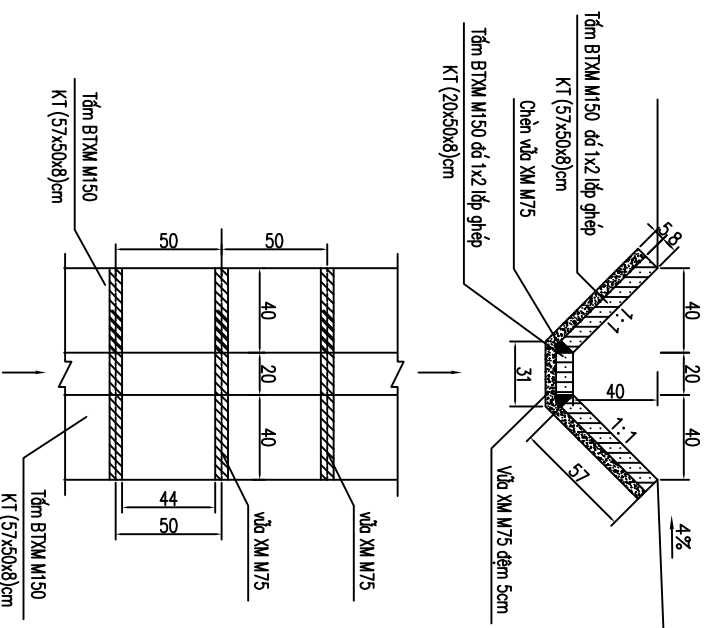
ĐIỂN HÌNH RÀNH BTXM LẤP GHEP B=40
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC XÃ, ĐƯỜNG PHỐ

Tỷ lệ: 1/25
Hà Tĩnh: 04/2020
Bản vẽ số: 13-R

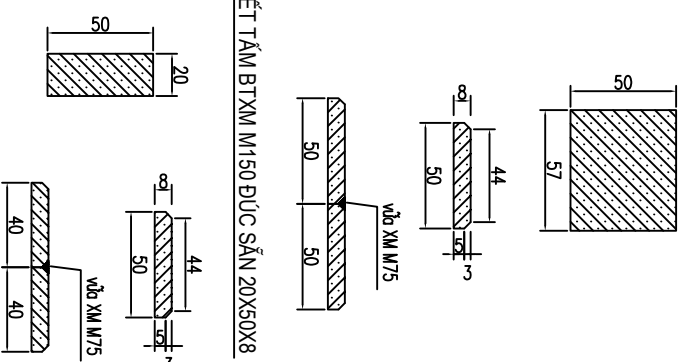
RÀNH HÌNH THANG BTXM LẤP GHEP, B = 20CM
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THÔN, NGỒ PHỐ

CẦU TẠO RÀNH ĐẠO HÌNH THANG

CHI TIẾT TẤM BTXM M150 ĐỤC SẴN 57X50X8



CHI TIẾT TẤM BTXM M150 ĐỤC SẴN 20X50X8



BẢNG TONG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU TÍNH CHO 1KM RÀNH HÌNH THANG LẤP GHEP, B = 20CM

TT	Hạng mục	Vật liệu tính cho 01 đơn vị (1m ³ hoặc 1km đường)		Vật liệu chính 1km đường					
		Đơn vị tính	Xi măng PC40 vàng đỏ bê tông Kg	Cát (m ³)	Đá 1x2 (m ³)	Đơn vị tính	Xi măng PC40 vàng đỏ bê tông Kg	Cát (m ³)	Đá 1x2 (m ³)
1	Tấm bê tông thành rãnh (57x50x8) đúc sẵn M150# đá 1x2	1 tấm	5,071	0,013	0,021	1km	20.285,16	50,39	82,92
2	Tấm bê tông đáy rãnh (40x50x8) đúc sẵn M150# đá 1x3	1 tấm	3,559	0,009	0,015	1km	7.117,60	17,68	29,09
3	Lớp vữa M75 đệm rãnh dày 5cm	1m ³	18,6010	0,0921		1km	18.600,98	92,08	-
4	Vữa M75 chèn khe dọc, ngang	1m ³	1,9051	0,0094		1km	1.905,06	9,43	-
Tổng cộng:							47.908,80	169,57	112,01

GHI CHÚ:

- Rãnh trong khu vực đô thị quy mô, phân cấp theo quy hoạch, phân cấp của đô thị.
- Trường hợp xây dựng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của tỉnh, quy mô rãnh và mức hỗ trợ tham khảo ở trên.
- Cấp phối vật liệu (xi măng, cát, gạch, đá, sắt thép) để nhân hệ số hao hụt tại hiện trường theo định mức
- Kích thước trong bản vẽ ghi là cm.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HÀ TĨNH

THIẾT KẾ ĐIỂN HÌNH RÀNH THOÁT NƯỚC

ĐIỂN HÌNH RÀNH BTXM LẤP GHEP B=20
ÁP DỤNG TRÊN ĐƯỜNG TRỤC THÔN, NGỒ PHỐ

Tỷ lệ: 1/25

Bản vẽ số: 14-R

Hà Tĩnh: 04/2020